



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Công ty TUICO**

Laboratory: **TUICO Company Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần TUICO**

Organization: **TUICO Products Joint Stock Co**

Số hiệu/ Code: **VILAS 769**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Mr. Tu Kuo Hsien**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Từ ngày /09/2026 đến ngày /09/2031**

Địa chỉ/ Address: **Lô 1-16, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai, Việt Nam**
Plot 1-16, Ho Nai Industrial Zone, Ho Nai ward, Dong Nai city, Vietnam

Địa điểm/ Location: **Lô VII-4, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai, Việt Nam**
Plot VII-4, Ho Nai Industrial Zone, Ho Nai ward, Dong Nai city, Vietnam

Điện thoại/ Tel: **(+84) 0251 3 671188**

E-mail: **hangkcs@tuicovn.com**

Website: **www.tuicovn.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 769

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su lưu hóa Vulcanized Rubber	Xác định khối lượng riêng. Phương pháp thủy tĩnh <i>Determination of density. Hydrostatic method</i>	(1 ~ 3) Mg/m ³	ASTM D297-21(2026)
2.		Xác định độ cứng Shore A <i>Determination of hardness Shore A</i>	(20 ~ 95) Shore A	ASTM D2240-15(2021)
3.		Xác định độ cứng IRHD <i>Determination of hardness IRHD</i>	(20 ~ 95) IRHD	ASTM D1415-18 (2026)
4.		Xác định cường lực khi đứt phương pháp A <i>Determination of tensile strength at break, Method A</i>	(3 ~ 20) MPa	ASTM D412-16(2021)
5.		Xác định độ giãn dài khi đứt, phương pháp A <i>Determination of elongation at break, Method A</i>	Đến / to 1000 %	
6.		Xác định ứng suất tại độ giãn 100%, phương pháp A <i>Determination of tensile stress at 100% elongation, Method A</i>	(3 ~ 20) MPa	
7.		Xác định ứng suất tại độ giãn 300%. Phương pháp A <i>Determination of tensile stress at 300% elongation. Method A</i>	(3 ~ 20) MPa	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 769

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Cao su lưu hóa Vulcanized Rubber	Xác định phần trăm sự thay đổi tính chất vật lý sau khi lão hóa môi trường không khí - Cường lực - Độ giãn dài - Độ cứng Shore A - Độ cứng IRHD <i>Determination of the aging test as a Percentage of the change in each physical property</i> - <i>Tensile strength</i> - <i>Ultimate elongation</i> - <i>Hardness Shore A</i> - <i>Hardness IRHD</i>	Cường lực/ <i>Tensile</i> (-60 ~ +30) % Độ giãn dài/ <i>Elongation</i> Max: -65 % Độ cứng/ <i>Hardness</i> Shore A (-20 ~ +20) % Độ cứng/ <i>Hardness</i> IRHD (-20 ~ +20) %	ASTM D573-04 (2025)
9.		Xác định sự thay đổi / <i>Effect of liquids</i> - Thể tích/ <i>Volume</i> - Độ cứng/ <i>Hardness</i> (Shore A) - Độ cứng/ <i>Hardness</i> (IRHD) - Cường lực/ <i>Tensile strenght</i> - Độ giãn dài/ <i>Elongation</i> Trong môi trường/ <i>Immersion liquid</i> - Dầu IRM 901/ <i>IRM 901 Oil</i> - Dầu IRM 903 / <i>IRM 903 Oil</i> - Nước cất / <i>Distilled Water</i> - Nhiên liệu / <i>Fuel</i> - Chất lỏng khác / <i>Other Liquid</i> Ở nhiệt độ (23 ~ 200) °C <i>At temperature (23 ~ 200) °C</i>	Thể tích/ <i>Volume</i> (-15 ~ +120) % Độ cứng/ <i>Hardness</i> -30 ~ +10 Shore A -30 ~ +10 IRHD Cường lực/ <i>Tensile strenght</i> Max: -70 % Độ giãn dài/ <i>Elongation</i> Max: -60 %	ASTM D471-16a (2021)
10.		Xác định độ biến dạng dư sau nén. Phương pháp B <i>Determination of compression set. Method B</i>	Max 75 %	ASTM D395-18(2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 769**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
11.	Cao su lưu hóa Vulcanized Rubber	Xác định điểm nhiệt độ hóa giòn. Phương pháp A, Phương pháp B <i>Determination of low temperature brittleness point of flexible polymer Method A, Method B</i>	(-55 ~ 10) °C	ASTM D2137-11(2025)
12.	Cao su chưa lưu hóa Uncured rubber specimen	Xác định các thông số lưu hóa sử dụng thiết bị không rotor <i>Determination of vulcanization rubber using rotorless cure</i>	TS2: Max 250 giây/second TC90: Max 1200 giây/second	ASTM D5289-19a(2026)
13.	Cao su thô Raw rubber	Xác định độ nhớt Mooney <i>Determination of Mooney viscosity</i>	(10 ~ 90)	ASTM D1646-19a(2026)
14.	Cao su lưu hóa Vulcanized Rubber	Xác định độ co rút của cao su ở nhiệt độ thấp <i>Determination of rubber property retraction at lower temperature</i>	(-70 ~ 0) °C	ASTM D1329-16(2021)

Ghi chú/ Notes:

- ASTM: American Society for Testing and Materials

Trường hợp Công ty cổ phần TUICO cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần TUICO phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the TUICO Products Joint Stock Co that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

